


STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến	Kiểm tra chữ ký
1	DANG CONG HOAN	Phó Tổng Giám đốc - Ban Điều hành - Hội sở - Hội sở chính LPB	05/02/2026 17:28:35	Theo dõi thường xuyên để điều chỉnh truyền thông đầy đủ cho ĐV	06/02/2026 09:26:33 Chữ ký số hợp lệ 

Đơn vị: Ngân hàng Bán lẻ
Số: /2026/TB-LPBank.RB
Ngày ban hành: /02/2026

THÔNG BÁO

V/v: Ban hành biểu lãi suất cho vay đối với Khách hàng Cá nhân vay vốn tại LPBank

Kính gửi:

- Khối/Trung tâm/Văn Phòng tại Trụ sở chính;
- Các Chi nhánh, Phòng Giao dịch.

Tổng Giám đốc thông báo về việc áp dụng Biểu lãi suất cho vay của Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam (LPBank/Ngân hàng) đối với các Khách hàng Cá nhân (KHCV) vay vốn như sau:

- Đối tượng áp dụng:** Khách hàng Cá nhân vay vốn tại LPBank
- Phạm vi áp dụng:** Các Chi nhánh/Phòng Giao dịch (ĐVKD) trên toàn hệ thống LPBank (bao gồm các Phòng Giao dịch Buu điện).
- Loại tiền cho vay:** VND.
- Công thức xác định và cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay VND:**
 - Công thức xác định LSCV: LSCV bằng (=) Lãi suất cơ sở (LSCs) cộng (+) Biên độ** trong đó:
 - Nguyên tắc xác định LSCs được thực hiện theo mục 5 Thông báo này;
 - Nguyên tắc xác định Biên độ được thực hiện theo các Phụ lục đính kèm Thông báo này.
 - Cơ chế điều chỉnh LSCV:** Lãi suất cho vay được **điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần**
 - Một số lưu ý:**
 - Công thức xác định lãi suất cho vay tại Điểm a – Mục 4 của Thông báo này phải được thể hiện cụ thể trong Hợp đồng tín dụng (kèm Khế ước nhận nợ trong trường hợp giải ngân một lần)/Khế ước nhận nợ (trong trường hợp giải ngân nhiều lần) khi thực hiện ký kết với Khách hàng.
 - Mức LSCV quy định tại Thông báo này được tính trên dư nợ gốc thực tế. Trường hợp ĐVKD **không** áp dụng LSCV tính trên dư nợ gốc thực tế thì cần thực hiện quy đổi LSCV tương ứng kỳ hạn vay vốn theo công thức bên dưới và phải được thể hiện cụ thể **kết quả** trong HĐTD (kèm KUNN trong trường hợp giải ngân một lần)/KUNN (trong trường hợp giải ngân nhiều lần) khi thực hiện ký kết với Khách hàng.
 - Công thức quy đổi từ LSCV tính trên dư nợ gốc thực tế tại Thông báo này thành Lãi suất add-on với kỳ hạn tương ứng như sau:

$$x\% = \frac{a*(n+1)}{2*n}$$

Trong đó:

- n: Thời gian vay vốn (tính theo tháng);
- a: LSCV tính trên dư nợ gốc thực tế;
- x: Lãi suất add-on.

Lãi suất add-on chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau:

- Cho vay kinh doanh chợ;
- Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Quy định sản phẩm Tín dụng Hưu trí ;
- Quy định cho vay khách hàng cá nhân thông qua tổ liên kết vay vốn.

5. Lãi suất cơ sở (LSCs)

- Đối với các khoản giải ngân trước ngày hiệu lực của thông báo này:** Tiếp tục áp dụng theo mức LSCs quy định tại Thông báo số 21891/2025/TB-LPBank.NHBL ngày 09/12/2025 về việc Ban hành lãi suất cơ sở cho vay đối với Khách hàng trên toàn hệ thống cho đến khi có văn bản khác điều chỉnh/thay thế (nếu có), sau đây gọi là “LSCs hiện hữu”.
- Lãi suất cơ sở đối với các khoản giải ngân kể từ ngày hiệu lực của Thông báo này:**

Đối tượng áp dụng	Thời hạn vay	Tên gọi	LSCs (%/năm)
CBNV	Tất cả các kỳ hạn vay	LSCs CBNV	5,78
Khách hàng Cá nhân	Ngắn hạn	LSCs ngắn hạn KHCN	8,5
	Trung – dài hạn	LSCs trung dài hạn KHCN	9,2

6. Biểu lãi suất cho vay: Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm Thông báo này.

7. Phí trả nợ trước hạn: Áp dụng theo quy định của LPBank từng thời kỳ (hiện hành quy định tại Thông báo số 12856/2025/TB-LPBank-NHBL ngày 08/7/2025 v/v Ban hành biểu phí dịch vụ áp dụng đối với Khách hàng các nhân và các văn bản thay thế/sửa đổi/bổ sung trong từng thời kỳ).

8. Lãi suất điều chuyển vốn: Theo quy định của LPBank từng thời kỳ.

9. Hướng dẫn hạch toán: Theo nội dung tại Phụ lục 04 đính kèm Thông báo này và/hoặc các hướng dẫn của NHBL trong từng thời kỳ (nếu có).

10. Điều khoản chuyển tiếp:

- Đối với các khoản vay hiện hữu đã giải ngân và áp dụng LSCs hiện hữu: Nguyên tắc điều chỉnh lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại HĐTD/KUNN đã ký với Khách hàng;
- Đối với Hợp đồng Tín dụng/KUNN đã ký trước ngày hiệu lực của Thông báo này và có quy định cụ thể mức Lãi suất cho vay/Biên độ nhưng chưa giải ngân, ĐVKD được phép áp dụng theo nội dung tại Hợp đồng Tín dụng/KUNN đã ký.

11. Hiệu lực thực hiện: Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày **10/02/2026** và thay thế:

- Thông báo số 2511/2025/TB-LPBank.NHBL ngày 24/02/2025 về việc Lãi suất cho vay đối với Khách hàng Cá nhân;
- Thông báo số 8536/2025/TB-LPBank.NHBL ngày 20/05/2025 về việc Lãi suất cho vay VND áp dụng đối với Cán bộ nhân viên (CBNV) hoặc Thân nhân CBNV LPBank;

- Nội dung quy định về việc giải ngân mới khoản vay KHCN theo Thông báo số 21891/2025/TB-LPBank.NHBL ngày 09/12/2025 về việc Ban hành lãi suất cơ sở cho vay đối với Khách hàng trên toàn hệ thống;
- Thông báo số 27811/2023/TB-LPBank.KNV ngày 29/12/2023 về Khung lãi suất cho vay đối với Khách hàng cá nhân;
- Thông báo số 26326/2023/TB-LPBank.HĐKD ngày 22/12/2023 về việc lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn đối với sản phẩm Tín dụng PGDBĐ; Sản phẩm tín dụng Hưu trí trên cả hai kênh PGDBĐ và ngân hàng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn/vướng mắc, các ĐVKD báo cáo NHBL (bằng văn bản) để được xem xét, giải quyết.

Tổng Giám đốc thông báo, yêu cầu các Đơn vị trên toàn hệ thống nghiêm túc thực hiện./.

Trân trọng,

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Đặng Công Hoàn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các TV HĐQT (để b/c);
- Trưởng BKS (để b/c);
- Ban Điều hành;
- Lưu: VT, NHBL, haovtt.

Phụ lục 01: Biên độ cho vay VND áp dụng đối với Cán bộ nhân viên (CBNV)/Thân nhân CBNV LPBank

I. Biên độ cho vay

- 1. Biên độ tối thiểu đối với khoản vay/thấu chi - kênh quầy (không áp dụng đối với các khoản vay món được bảo đảm 100% bằng TSBD là GTCG/HĐTG/STK/TGTK do LPBank phát hành) (%/năm):**

Nhóm CBNV	Thời gian làm việc CBNV	Vay vốn mua nhà đất, mục đích tiêu dùng		Thấu chi	
		Có TSBD	Không TSBD	Có TSBD	Không TSBD
I	> 10 năm	0.5	0.9	1	1.4
	Từ 03 năm đến < 10 năm	0.7	1.1	1.2	1.6
	< 03 năm	0.9	1.3	1.4	1.8
II	> 10 năm	1	1.4	1.5	1.9
	Từ 03 năm đến < 10 năm	1.2	1.6	1.7	2.1
	< 03 năm	1.4	1.8	1.9	2.3
III	> 10 năm	1.3	1.7	1.8	2.2
	Từ 03 năm đến < 10 năm	1.5	1.9	2	2.4
	< 03 năm	1.7	2.1	2.2	2.6

2. Biên độ thấu chi kênh online:

Nhóm CBNV/XHTD	AAA/AA/A	BBB
Nhóm 1	1.57	1.67
Nhóm 2		
Nhóm 3	2.07	2.17
Nhóm 4		
Nhóm 5	2.47	2.57
Nhóm 6		

3. LSCV¹ món (kênh quây) áp dụng đối với các khoản vay được bảo đảm 100% bằng TSBĐ là GTCG/HĐTG/STK/TGTK do LPBank phát hành) (%/năm):

a. Trường hợp CBNV có thời gian làm việc tại LPBank từ 3 năm trở lên (≥ 3 năm)

- Vay vốn có TSBĐ là GTCG/HĐTG/STK/TGTK bằng VND do LPBank phát hành (bao gồm cả trường hợp vay vốn có TSBĐ là GTCG/HĐTG/STK/TGTK do LPBank phát hành thuộc sở hữu của Bên thứ ba)	LSCV bằng (=) LSHĐ tiết kiệm thường VND, trả lãi cuối kỳ tương ứng với kỳ hạn vay và theo đối tượng Khách hàng tại thời điểm vay ² , đồng thời không thấp hơn lãi suất huy động thực tế của GTCG/HĐTG/STK/TGTK được sử dụng làm TSBĐ.
- Vay vốn có TSBĐ là GTCG/HĐTG/STK/TGTK bằng USD do LPBank phát hành	LSCV bằng (=) LSHĐ tiết kiệm thường VND, trả lãi cuối kỳ tương ứng với kỳ hạn vay và theo đối tượng Khách hàng tại thời điểm vay.

b. Trường hợp CBNV có thời gian làm việc tại LPBank dưới 3 năm (< 3 năm): **LSCV bằng (=) LSCV có TSBĐ là GTCG/HĐTG/STK/TGTK do LPBank phát hành đối với CBNV có thời gian làm việc tại LPBank từ 3 năm trở lên (≥ 3 năm) cộng (+) margin 0,5%/năm.**

II. Phí trả nợ trước hạn

- Đối với các khoản vay của CBNV/thân nhân CBNV LPBank thỏa mãn điều kiện áp dụng lãi suất cho vay quy định tại Thông báo này: **Miễn phí trả nợ trước hạn.**
- Đối với các khoản vay của CBNV/thân nhân CBNV LPBank **không** thỏa mãn điều kiện áp dụng lãi suất cho vay quy định tại Thông báo này: **Áp dụng phí trả nợ trước hạn theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.**

¹ LSCV áp dụng phương thức lãi suất cố định.

² LSHĐ theo đối tượng Khách hàng ở đây được hiểu là LSHĐ tiết kiệm thường trả lãi sau, cùng kỳ hạn vay niêm yết tại quây tại thời điểm vay vốn đối với CBNV là KH thông thường hoặc là LSHĐ tiết kiệm thường trả lãi sau, cùng kỳ hạn vay theo phân hạng KHCNUT đối với CBNV là KHCNUT.

Trường hợp thời gian vay vốn không có kỳ hạn huy động tương ứng, ĐVKD tham chiếu lãi suất theo kỳ hạn huy động thấp hơn liền kề.

Phụ lục 02: Lãi suất cho vay VND cầm cố/chiết khấu Giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm/Tiền gửi tiết kiệm (GTCG/HĐTG/STK/TGTK)/TP; Lãi suất cho vay có TSBD 100% là GTCG/HĐTG/STK/TGTK/TP (Bằng VND/USD) do LPBank phát hành thuộc sở hữu của Khách hàng/sở hữu của bên thứ 3

1. Phương thức áp dụng LSCV: Cố định trong suốt thời gian vay.

2. Công thức tính LSCV:

LSCV_{VND} bằng (=) Lãi suất huy động trên GTCG/HĐTG/STK/TGTK/TP cộng (+) Biên độ tối thiểu

Trong đó: Biên độ tối thiểu quy định:

Kênh áp dụng	Nhóm sản phẩm	Biên độ	LSCV tối thiểu
Kênh quầy	Vay món	- Thời gian vay (T) ≤ 03 tháng: 2%/năm. - T > 03 tháng: 3%/năm.	FTPmv cùng kỳ hạn vay + 1%/năm.
	Thấu chi	- 4%/năm.	FTPmv cùng kỳ hạn vay + 1%/năm.
Kênh online		- GTCG có kỳ hạn gửi ≤ 1 tháng: 6,0%/năm. - GTCG có kỳ hạn gửi ≥ 1 tháng: 3,0%/năm.	FTPmv cùng kỳ hạn vay + 1%/năm.

Lưu ý: Đối với các kỳ hạn vay vốn trên 01 tháng và thời gian vay vốn lẻ ngày (không tròn đơn vị tháng): **LSCV VND là LSCV_{bq} VND** của kỳ hạn tròn tháng cao hơn liền kề kỳ hạn vay.

Phụ lục 3A: Biên độ cho vay VND áp dụng đối với các mục đích khác dành cho Khách hàng cá nhân thông thường

1. Biên độ tối thiểu đối với khách hàng xếp hạng tín dụng A/AA theo mục đích cho vay như sau:

Mục đích vay vốn/ Kỳ hạn vay vốn (T: tháng)	T<3	3≤T<6	6≤T≤12	12<T≤60	T > 60
Cho vay sản xuất kinh doanh	2,3	3,2	3,8	3,9	4,1
Cho vay mua nhà đất, nhà dự án	4,0	4,0	4,0	4,1	4,3
Cho vay tiêu dùng có TSBĐ	3,0	3,9	4,5	4,6	4,8
Cho vay tiêu dùng có TSBĐ khác (vay món/ thấu chi)	3,5	4,4	5,0	5,1	5,3
Vay cầm cố GTCG do TCTD khác phát hành	2,0	2,9	3,5	3,6	3,8
Cho vay tiêu dùng không TSBĐ (vay món/ thấu chi)	5,5	6,4	7,0	7,1	7,3

2. Biên độ tối thiểu đối với khách hàng xếp hạng tín dụng khác: Thực hiện theo nguyên tắc dưới đây:

Xếp hạng tín dụng	AAA	A/AA	B/BB	C trở xuống
LSCV	X - 0,5	X	X + 0,5	X + 1,0

Trong đó, X là Biên độ cho vay tối thiểu đối với KH có xếp hạng tín dụng là A/AA theo mục đích và kỳ hạn cho vay tương đương tại mục 1 Phụ lục này.

Phụ lục 3B: Lãi suất cho vay đối với một số lĩnh vực, ngành nghề kinh tế ưu tiên

- 1. Lãi suất cho vay:** Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn VND (≤ 01 năm) bằng (=) **4,00%/năm** đối với các đối tượng Khách hàng thuộc lĩnh vực, ngành kinh tế tại Mục 2 và được đánh giá là có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh theo các tiêu chí tại Mục 3 Phụ lục này.
- 2. Đối tượng áp dụng lãi suất quy định tại Mục 1 bao gồm:**
 - 2.1.** Tất cả các đối tượng Khách hàng vay vốn phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 và/hoặc các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế (nếu có) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
 - 2.2.** Khách hàng vay vốn thực hiện phương án, dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại, theo đó các hàng xuất khẩu có đầy đủ chứng từ chứng minh được nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động xuất khẩu, và **mức lãi suất theo Mục 1 của Phụ lục này** chỉ áp dụng đối với phần vốn vay tương ứng với nguồn thu từ xuất khẩu, phần còn lại (nếu có) áp dụng LSCV theo biểu lãi suất cho vay thông thường của LPBank trong từng thời kỳ.
 - 2.3.** Khách hàng vay vốn phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ:
 - Các ngành công nghiệp hỗ trợ: Cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt - may, da - giày và ngành công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.
 - Đối tượng áp dụng: (i) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công nghiệp hỗ trợ; (ii) Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, theo đó:
 - Công nghiệp hỗ trợ: Là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng.
 - Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: Là sản phẩm của các ngành quy định tại Khoản a, Điểm 4, Mục 2 gồm: Vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm sản xuất tại Việt Nam để cung cấp cho khâu lắp ráp, sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.
 - Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: Là dự án đầu tư tại Việt Nam (Kể cả đầu tư mới và đầu tư bổ sung) để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
 - ĐVKD tham khảo danh mục ngành công nghiệp hỗ trợ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 và/hoặc các văn bản thay thế/sửa đổi/bổ sung khác (nếu có).
- 3. Điều kiện áp dụng lãi suất ưu đãi tại Mục 1 Phụ lục này:**
 - Được LPBank xếp hạng tín dụng AAA.
 - Không có nợ từ nhóm 2 trở lên tại các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác trong thời gian 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm xét duyệt khoản vay.
 - Các đối tượng không thuộc đối tượng tại Mục 2 Phụ lục này: Áp dụng LSCV theo quy định.

Phụ lục 04: Hướng dẫn hạch toán

1. Nhập liệu UDF khoản vay/thấu chi trên T24:

STT	Đối tượng	Tại trường UDF	Mã UDF cần nhập	Phân hệ
1	Đối với khoản vay /thấu chi của CBNV/thân nhân CBNV LPBank	UU DAI LAI SUAT	8 - UU DAI LAI SUAT CBNV VA THAN NHAN CBNV LPB	Cho vay
		Uu dai ls tai khoan	247 - CBNV LPBank 248 - THAN NHAN CBNV LPBank	Thấu chi
2	Đối với khoản vay một số lĩnh vực, ngành nghề kinh tế ưu tiên (theo Phụ lục 3B)	UU DAI LAI SUAT	3 - LAI VAY UU DAI (LVUD)	Cho vay
3	Đối với các khoản vay còn lại và cầm cố (theo Phụ lục 02; Phụ lục 3A)	UU DAI LAI SUAT	1 - KHOAN VAY THONG THUONG	Cho vay

2. Nhập liệu tham số Lãi suất cơ sở trên hệ thống T24:

Đối tượng áp dụng	Thời hạn vay	Tên gọi	LScs (%/năm)	Tham số tương ứng
CBNV	Tất cả các kỳ hạn vay	LScs CBNV	5,78	69
Khách hàng Cá nhân	Ngắn hạn	LScs ngắn hạn KHCN	8,5	97
	Trung – dài hạn	LScs trung dài hạn KHCN	9,2	98